**PHƯƠNG** **PHÁP** **DẠY** **HỌC** **TIẾNG** **VIỆ** **PHẦN** **2**

**Chương** **5:**

**PHƯƠNG** **PHÁPDẠY** **HỌC** **LUYỆN** **TỪ** **VÀ** **CÂU** **Ở** **TIỂU** **HỌC**

**Giảng** **viê** **:** **TS.** **Chu** **Th** **Hà** **Thanh** Đơn v: Khoa Giáo dục

Điện thoạ, email: 0916542059 [chuhathanhdhv@gmail.com](mailto:chuhathanhdhv@gmail.com)

**Nghệ** **An** **tháng** **4** **năm** **2020**

**1.** **Vị** **trí,** **nhiệm** **vụ** **của** **LT&C** ***1.1.*** ***Vị*** ***trí***

- Có vị trí quan trọng trong DH TV ở TH

- Tầm quan trọng của Từ và Câu trong hệ thống ngôn ngữ ***1.2.*** ***Nhiệm*** ***vụ***

*a)Luyện* *từ:* Thực hành từ:Làm giàu vốn từ

- Chính xác hóa vốn từ (dạy nghĩa từ): Giải nghĩa từ mới và thêm nét nghĩa mới cho từ cũ, thấy được hiện tượng chuyển nghĩa của từ.

- Hệ thống hóa vốn từ (dạy trật tự từ) Sắp xếp vốn từ theo một hệ thống nhất định để ghi nhớ từ nhanh và tạo ra tính thường trực của từ. - Tích cực hóa vốn từ (dạy sử dụng từ): cho từ đi vào các tình huống giao tiếp cụ thể.

- Văn hóa hóa vốn từ: loại bỏ khỏi vốn từ của HS những từ ko văn hóa

+ Lí thuyết về từ: Khái niệm về cấu tạo từ, các lớp từ quan hệ về nghĩa, từ loại, các biện pháp tu từ,….

*b)* *Luyện* *câu*:

+ Thực hành: hệ thống BT rèn luyện KN cơ bản về ngữ pháp như: KN đặt câu, liên kết câu, KN sử dụng dấu câu, KN sử dụng các kiểu câu theo MĐ nói, tình huống lời nói, cung cấp quy tắc chính tả,…

+ Lí thuyết: KN, quy tắc ngữ pháp sơ giản, tối cần thiết như: thành phần câu, dấu câu, các kiểu câu, các phép LKC, quy tắc sử dụng câu trong giao tiếp,…

3. CT, SGK DH LT & C

Bài tập 1:

1) Thống kê, phân loại các hình thức Bài tập LT&C trong SGK Tiếng Việt 2, 3.

2) Thống kê, phân loại các hình thức Bài tập LT&C trong SGK Tiếng Việt 4, 5.

Bài tập 2:

Tìm hiểu các kiểu bài Luyện từ và câu

Ở lớp 2-3, chỉ có một loại bài đó là thực hành *Mở* *rộng* *vốn*

*từ*. Còn ở lớp 4-5 có hai loại bài lý thuyết và thực hành, trong

đó loại bài lý thuyết chỉ có một kiểu thường được gọi là kiểu

bài *Hình* *thành* *kiến* *thức* *m*ới, loại bài thực hành bao gồm ba

kiểu nhỏ: *Mở* *rộng* *vốn* *từ,* *Luyện* *tập* *thực* *hành* và *Ôn* *tập.*

HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

LUYỆN TẬP THỰC HÀNH

LỚP 4, 5

CÁC KIỂU MRVT BÀI LT&C

ÔN TẬP

LỚP 2, 3 MRVT

*1.* *Kiểu* *bài* *Thực* *hành* *Luyện* *từ* *và* *câu* *ở* *lớp* *2-3*

Ví dụ: *Luyện* *từ* *và* *câu,* tuần 27, lớp 2 (*Mở* *rộng* *vốn* *từ:* *Từ* *ngữ* *về* *cây* *cối;* *Đặt* *và* *trả* *lời* *câu* *hỏi* *để* *làm* *gì;* *Dấu* *chấm,* *dấu* *phẩy*)

**1.** **Kể** **tên** **các** **loài** **cây** **mà** **em** **biết** **theo** **nhóm.** a) Cây lương thực, thực phẩm. **M**: lúa

b) Cây ăn quả. **M:** Cam c) Cây lấy gỗ. **M**: xoan d) Cây bóng mát **M**: bàng

đ) Cây hoa. **M**: cúc

**2.** **Dựa** **vào** **kết** **quả** **bài** **tập** **1,** **hỏi** **-** **đáp** **theo** **mẫu** **sau**: - Người ta trồng cam ***để*** ***làm*** ***gì*** ***?***

- Người ta trồng cam ***để*** ***ăn*** ***quả.***

**3.** **Điền** ***dấu*** ***chấm*** **hay** ***dấu*** ***phẩy*** **vào** **ô** **trống** **?**

Chiều qua Lan nhận được thư của bố Trong thư, bố dặn dò hai chị em Lan rất nhiều điều. Nhưng Lan nhớ nhất lời bố dặn riêng em ở cuối thư :" Con nhớ chăm bón cây cam ở đầu vườn để khi bố về bố con mình có cam ngọt ăn nhé !"

**2.** **Các** **kiểu** **bài** **Luyện** **từ** **và** **câu** **lớp** **4-5** *a*. Kiểu bài *Hình* *thành* *kiến* *thức* *mới*

Ví dụ, bài *Từ* *nhiều* *nghĩa* (tr.66, Tiếng Việt 5, tập 1) **Từ** **nhiều** **nghĩa**

**I** **-** **Nhận** **xét**

*1.* *Tìm* *nghĩa* *ở* *cột* *B* *thích* *hợp* *với* *mỗi* *từ* *ở* *cột* *A:* **A.** **Từ** **B.** **Nghĩa**

Răng a) Bộ phận ở hai bên đầu người và động vật, dùng để nghe.

Mũi b) Phần xương cứng, màu trắng, mọc trên hàm, dùng để cắn, giữ và nhai thức ăn.

Tai c) Bộ phận nhô lên ở giữa mặt người hoặc động vật có xương sống, dùng để thở và ngửi.

2. *Nghĩa* *của* *các* *từ* *in* *đậm* *trong* *khổ* *thơ* *sau* *có* *gì* *khác* *nghĩa* *của* *chúng* *ở* *bài* *tập* *1* *?* **Răng** của chiếc cào

Làm sao nhai được ? **Mũi** thuyền rẽ nước Thì ngửi cái gì ?

Cái ấm không nghe Sao **tai** lại mọc ?...

**Quang** **Huy**

*3.* *Nghĩa* *của* *các* *từ* ***răng****,* ***mũi,*** ***tai*** *ở* *bài* *1* *và* *bài* *2* *có* *gì* *giống* *nhau* *?*

**II** **-** **Ghi** **nhớ**

Từ nhiều nghĩa là từ có một nghĩa gốc và một hay một số nghĩa chuyển. Các nghĩa của từ nhiều nghĩa bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau.

**III-** **Luyện** **tập**

1. *Trong* *những* *câu* *nào,* *các* *từ* ***mắt,*** ***chân,*** ***đầu*** *mang* *nghĩa* *gốc* *và* *trong* *những* *câu* *nào,* *chúng* *mang* *nghĩa* *chuyển* *?*

a**)** **Mắt** - Đôi mắt của bé mở to.

- Quả na mở mắt.

b**)** **Chân**- Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân. - Bé đau chân.

c) **Đầu** - Khi viết, em đừng ngoẹo đầu.

- Nước suối đầu nguồn rất trong.

2. *Các* *từ* *chỉ* *bộ* *phận* *cơ* *thể* *người* *và* *động* *vật* *thường* *là* *từ* *nhiều* *nghĩa.* *Hãy* *tìm* *một* *số* *ví* *dụ* *về* *sự* *chuyển* *nghĩa* *của* *những* *từ* *sau:* ***lưỡi,*** ***miệng,*** ***cổ,*** ***tay,*** ***lưng.***

b. Kiểu bài *Mở* *rộng* *vốn* *từ* *theo* *chủ* *đề*

Ví dụ, bài *Mở* *rộng* *vốn* *từ:* *Nhân* *dân* (tr.27, TV5, tập 1, Nxb GD, 2006).

*1.* *Xếp* *các* *từ* *ngữ* *trong* *ngoặc* *đơn* *vào* *nhóm* *thích* *hợp* *nêu* *dưới* *đây:*

a) công nhân b) nông dân c) doanh nhân

d) quân nhân e) trí thức

g) học sinh

(*giáo* *viên,* *đại* *uý,* *trung* *sĩ,* *thợ* *điện,* *thợ* *cơ* *khí,* *thợ* *cấy,* *thợ* *cày,* *học* *sinh* *tiểu* *học,* *học* *sinh* *trung* *học,* *bác* *sĩ,* *kĩ* *sư,* *tiểu* *thương,* *nhà* *tư* *sản*)

*2.* *Các* *thành* *ngữ,* *tục* *ngữ* *dưới* *đây* *nói* *lên* *những* *phẩm* *chất* *gì* *của* *người* *Việt* *Nam* *ta?*

a) Chịu thương chịu khó. b) Dám nghĩ dám làm.

c) Muôn người như một.

d) Trọng nghĩa khinh tài. (tài: tiền) e) Uống nước nhớ nguồn.

*3.* *Đọc* *truyện* *sau* *và* *trả* *lời* *câu* *hỏi:*

**Con** **Rồng** **Cháu** **Tiên**

Ngày xửa ngày xưa, ở miền đất Lạc Việt, có một vị thần tên là Lạc Long Quân. Thần mình rồng, sức khoẻ vô địch, lại có nhiều phép lạ. Bấy giờ, ở vùng núi cao có nàng Âu Cơ xinh đẹp tuyệt trần, nghe vùng đất Lạc Việt có nhiều hoa thơm cỏ lạ bèn tìm đến thăm. Hai người gặp nhau, kết thành vợ chồng. Đến kỳ sinh nở, Âu Cơ sinh ra một cái bọc trăm trứng. Kỳ lạ thay, trăm trứng nở thành một trăm người con đẹp đẽ, hồng hào và lớn nhanh như thổi. Sống với nhau được ít lâu, Lạc Long Quân bảo vợ:

- Ta vốn nòi rồng ở miền nước thẳm, nàng là dòng tiên ở chốn non cao. Kẻ trên cạn, người dưới nước, tập quán khác nhau, khó mà ở cùng nhau lâu dài được. Nay ta đem năm mươi con xuống biển, nàng đưa năm mươi con lên núi, chia nhau cai quản các phương, khi có việc thì giúp đỡ lẫn nhau, đừng quên lời hẹn.

Một trăm người con của Lạc Long Quân và Âu Cơ sau này trở thành tổ tiên của người Việt Nam ta. Cũng bởi sự tích này mà người Việt Nam thường tự hào xưng là *con* *Rồng* *cháu* *Tiên* và thân mật gọi nhau là *đồng* *bào*.

*Theo* **Nguyễn** **Đổng** **Chi** - **Tập** **quán** : thói quen đã thành nếp trong đời sống của cộng đồng.

- **Đồng** **bào** : những người cùng giống nòi, cùng đất nước ( *đồng* : cùng, *bào* : màng bọc thai nhi ).

a) Vì sao người Việt Nam ta gọi nhau là *đồng* *bào* ?

b) Tìm từ bắt đầu bằng tiếng đồng ( có nghĩa là " cùng "). M: - đồng hương ( người cùng quê)

- đồng lòng ( cùng một ý chí ) c) Đặt câu với một trong những từ vừa tìm được

c. Kiểu bài *Luyện* *tập* *thực* *hành*

Ví dụ, bài *Luyện* *tập* *về* *từ* *ghép* *và* *từ* *láy* (tr.43, Tiếng Việt 4, tập 1): **Luyện** **tập** **về** **từ** **ghép** **và** **từ** **láy**

1*.* *So* *sánh* *hai* *từ* *ghép* *sau* *đây:*

**Bánh** **trái** ( chỉ chung các loại bánh ).

**Bánh** **rán** ( chỉ các loại bánh nặn bằng bột gạo nếp, thường có nhân, rán chín giòn ). a) Từ ghép nào có nghĩa tổng hợp (bao quát chung ) ?

b) Từ ghép nào có nghĩa phân loại ( chỉ một loại nhỏ thuộc phạm vi nghĩa của tiếng thứ nhất) ?

2*.* *Viết* *các* *từ* *ghép* *(được* *in* *đậm* *)* *trong* *những* *câu* *dưới* *đây* *vào* *ô* *thích* *hợp* *trong* *bảng* *phân* *loại* *từ* *ghép:*

a) Từ ngoài vọng vào tiếng chuông **xe** **điện** lẫn tiếng chuông **xe** **đạp** lanh canh không ngớt, tiếng còi **tàu** **hoả** thét lên, tiếng bánh xe đập trên **đường** **ray** và tiếng **máy** **bay** gầm rít trên bầu trời.

*Theo* **Tô** **Ngọc** **Hiến**

b) Dưới ô cửa sổ máy bay hiện ra **ruộng** **đồng,** **làng** **xóm,** **núi** **non**. Những **gò** **đống,** **bãi** **bờ** với những mảng màu xanh, nâu, vàng, trắng và nhiều **hình** **dạng** khác nhau gợi những bức tranh giàu **màu** **sắc**.

*Theo* **Trần** **Lê** **Văn**

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ** **ghép** **có** **nghĩa** **tổng** **hợp** | **Từ** **ghép** **có** **nghĩa** **phân** **loại** |
| M: ruộng đồng | M: đường ray |

3*.* *Xếp* *các* *từ* *láy* *trong* *đoạn* *văn* *sau* *vào* *nhóm* *thích* *hợp:*

**Cây** **nhút** **nhát**

Gió rào rào nổi lên. Có một tiếng động gì lạ lắm. Những chiếc lá khô

lạt xạt lướt trên cỏ. Cây xấu hổ co rúm mình lại. Nó bỗng thấy xung

quanh lao xao. He hé mắt nhìn: không có gì lạ cả. Lúc bấy giờ nó mới

mở bừng những con mắt lá và quả nhiên không có gì lạ thật.

*Theo* **Trần** **Hoài** **Dương**

a) Từ láy có hai tiếng giống nhau ở âm đầu.

b) Từ láy có hai tiếng giống nhau ở vần.

c) Từ láy có hai tiếng giống nhau ở cả âm đầu và vần.

d. Kiểu bài *Ôn* *tập*

Ví dụ, bài *ôn* *tập* *về* *từ* *loại* (tr.142, Tiếng Việt 5, tập 1) **Ôn** **tập** **về** **từ** **loại**

1*.* *Xếp* *các* *từ* *in* *đậm* *trong* *đoạn* *văn* *sau* *vào* *bảng* *phân* *loại* *ở* *bên* *dưới:* Không thấy Nguyên **trả** **lời**, tôi **nhìn** sang. Hai tay Nguyên **vịn** vào song cửa sổ, mắt nhìn xa **vời** **vợi**. **Qua** ánh đèn ngoài đường **hắt** vào, tôi **thấy** ở khoé mắt nó hai giọt lệ **lớn** sắp sửa **lăn** xuống má. Tự nhiên nước mắt tôi **trào** ra. Cũng giờ này năm ngoái, tôi còn **đón** giao thừa **với** ba ở bệnh viện. Năm nay ba **bỏ** con một mình, ba ơi !

**Động** **từ** M: trả lời

*Theo* **Thuỳ** **Linh** **Tính** **từ** **Quan** **hệ** **từ**

vời vợi qua

2*.* *Dựa* *vào* *ý* *khổ* *thơ* *2* *trong* *bài* *thơ* ***Hạt*** ***gạo*** ***làng*** ***ta*** *của* *Trần* *Đăng* *Khoa,* *viết* *một* *đoạn* *văn* *ngắn* *tả* *người* *mẹ* *cấy* *lúa* *giữa* *trưa* *tháng* *6* *nóng* *bức.* *Chỉ* *ra* *một* *đông* *từ,* *một* *tính* *từ* *và* *một* *quan* *hệ* *từ* *em* *đã* *dùng* *trong* *đoạn* *văn* *ấy.*

**4.** **Nguyên** **tắc** **dạy** **học** **Luyện** **từ** **và** **câu** **4.1.Nguyên** **tắc** **trực** **quan**

***a)*** ***Cơ*** ***sở*** ***xuất*** ***phát***

- Xuất phát từ bản chất của qui luật nhận thức: Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng trở về thực tiễn.

- Xuất phát từ đặc điểm nhận thức của HS tiểu học: thiên về trực quan cảm tính

- Xuất phát từ qui luật tâm lý: càng nhiều cơ quan cảm giác tham gia vào việc tiếp nhận đối tượng thì việc ghi nhớ đối tượng ấy càng sâu sắc, lâu bền.

- Xuất phát từ bản chất của khái niệm ngữ pháp: mang tính trừu tượng, khái quát cao, HS khó nắm bắt, khó tiếp nhận vì vậy cần phải trực quan hóa nó.

**b)** **Nội** **dung:**

• - Chất lượng ngữ liệu: tiêu biểu, điển hình, xứng đáng đại diện

cho đơn vị ngôn ngữ mà nó được đưa ra làm dẫn chứng. Ko đưa

những ngữ liệu nhập nhằng, trung gian, gây tranh cãi, chưa

thống nhất.

• - Đối với luyện từ: - Trong dạy từ cho HS tiểu học, cần phải

xem từ như một tổ hợp kích thích: *nghe,* *nhìn,* *vận* *động,* *cấu*

*âm*. Khi giải nghĩa từ , cần sử dụng các phương tiện tác động

đồng thời lên nhiều giác quan của HS.

• - Cần nắm được mục đích của trực quan:

• + Giai đoạn đầu, khi HS tiếp xúc với các dấu hiệu của khái

niệm, trực quan phải được sử dụng với mục đích truyền đạt rõ

ràng những dấu hiệu của khái niệm, đó là sự biểu hiện cụ thể

của nó trong lời nói.

• + Giai đoạn sau: củng cố, ôn tập. Khi HS đã nắm được khái

niệm thì trực quan có nhiệm vụ hệ thống hóa các tri thức ngữ

pháp đã học. Trực quan ở giai đoạn này chính là sơ đồ, bảng

biểu.

**4.2.** **Nguyên** **tắc** **giao** **tiếp**

*a)Cơ* *sở* *xuất* *phát*: xuất phát từ chức năng xã hội của ngôn ngữ *b)Nội* *dung*: Nguyên tắc này yêu cầu:

• Sử dụng ngữ liệu sinh động, chân thực.

• Tổ chức hoạt động thực hành giao tiếp cho HS.

• Coi trọng việc xây dựng hệ thống bài tập thực hành.

• Luôn chỉ ra chức năng và cách tạo lập các đơn vị ngôn ngữ HS được học.

BT: Khi dạy về câu kểAi là gì?, SGK Tiếng Việt 4 sử dụng ngữ liệu: *"Đây* *là* *bạn* *Diệu* *Chi,* *bạn* *mới* *của* *lớp* *ta."* Có giáo viên cho rằng nên sửa lại là: *"* *Bạn* *này* *là* *Diệu* *Chi,* *bạn* *mới* *của* *lớp* *ta."* để việc minh hoạ cho đặc điểm *câu* *kể* *Ai* *là* *gì* *có* *chủ* *ngữ* *trả* *lời* *câu* *hỏi* *Ai* *(cái* *gì,* *con* *gì)* được dễ dàng hơn. Anh (chị) suy nghĩ gì về ý kiến này?

**4.3** **Nguyên** **tắc** **tính** **đến** **đặc** **điểm** **của** **từ** **trong** **hệ** **thống** **ngôn** **ngữ** *a)Cơ* *sở* *xuất* *phát:*

Từ là một đơn vị của hệ thống ngôn ngữ, dạy từ phải tính đến đặc điểm của từ trong hệ thống ngôn ngữ đó.

**b)** **Nội** **dung:**

+ Thứ nhất, là thiết lập quan hệ trực tiếp của từ với thế giới bên ngoài. + Thứ hai, dạy từ cũng nhất thiết phải tính đến quan hệ ý nghĩa của từ

với các từ, tức là đặt từ trong các lớp từ, các quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa, đa nghĩa... hoặc cùng chủ đề.

+ Thứ ba, dạy từ phải chú ý đến quan hệ của từ với các từ khác khác xung quanh nó trong văn bản, tức là tính đến khả năng kết hợp của từ.

+ Thứ tư, dạy từ phải chỉ ra việc sử dụng từ trong các phong cách chức năng khác nhau.

**4.4.** **Nguyên** **tắc** **đảm** **bảo** **tính** **thống** **nhất** **giữa** **ý** **nghĩa** **và** **hình** **thức** **ngữ** **pháp**

*a)* *Cơ* *sở* *xuất* *phát:*

Xuất phát từ mâu thuẩn giữa bản chất trừu tượng, khái quát của khái niệm ngữ pháp và tư duy trực quan cảm tính của HS tiểu học.

+ Khái niệm ngữ pháp luôn mang tính trừu tượng và khái quát cao.

+ Để nắm đựơc khái niệm ngữ pháp cần phải có trình độ tư duy lô gic nhất định.

*b)* *Nội* *dung:*

- Chương trình dạy học LT&C phải có cấu trúc đồng tâm.

- Trong dạy học ngữ pháp, GV phải luôn xác lập được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức ngữ pháp.

**BÀI TẬP:**

1. Bạn giải thích như thế nào khi HS tiểu học không nhận ra *tình* *yêu,* *tình* *thương* là danh từ; *thức*, *ngủ,* *đứng* là động từ?

2. Hướng dẫn học sinh phân tích thành phần câu: *a)* *Con* *gà* *to,* *ngon.* *Con* *gà* *to* *ngon.*

*b)* *Tiếng* *suối* *chảy* *róc* *rách.* *Tiếng* *suối* *trong* *như* *tiếng* *hát* *xa.*

*c)* *Những* *con* *chim* *bông* *biển* *trong* *suốt* *như* *thủy* *tinh* *lăn* *tròn* *trên* *những* *con* *sóng.*

*d)* *Chuối* *này* *ăn* *ngon.* *Xe* *này* *chạy* *tốt.*

*e)* *Ngoài* *đường,* *tiếng* *chân* *người* *đi* *lép* *nhép.* *Tiếng* *mưa* *rơi* *lộp* *bộp.*

*f)* *Những* *con* *voi* *về* *đích* *trước* *tiên* *huơ* *vòi* *chào* *khán* *giả.*

**5.** **Tổ** **chức** **dạy** **học** **LT-C**

**5.1.** **Tổ** **chức** **dạy** **kiểu** **bài** **lý** **thuyết**

–Dạy lý thuyết về LT-C chính là từng bước hướng dẫn HS thực hiện từng phần của bài học.

• 1, *Nhận* *xét*: là phần cung cấp ngữ liệu có nội dung liên quan đến bài học kèm theo gợi ý phân tích ngữ liệu hoặc bằng hệ thống câu hỏi hoặc là BT.

•2, *Ghi* *nhớ*: là phần chốt lại những điểm cốt lõi về kiến thức được rút ra qua việc phân tích ngữ liệu. HS cần nắm vững những kiến thức này.

• 3, *Luyện* *tập*: là phần BT thực hành nhằm củng cố và vận dụng những kiến thức đã học, yêu cầu HS chủ động khi thực hiện BT.

**5.2.** **Các** **bước** **thực** **hiện**

• Bước 1: Phân tích ngữ liệu để làm rõ các dấu hiệu của KN. • Bước 2: Khái quát hóa các dấu hiệu, đưa ra thuật ngữ

• Bước 3: HD HS rút ra định nghĩa về KN • Bước 4: HD HS thực hành BT

- HD HS tìm hiểu đề bài - Làm mẫu một phần BT - HS thực hành BT

- Tổ chức nhận xét, đánh giá, rút ra KTGN

5.3. **Tổ** **chức** **dạy** **kiểu** **bài** **thực** **hành** **luyện** **tập** 5.2.2.1 *Thực* *hành* *luyện* *từ*

*a)* *Chính* *xác* *hóa* *vốn* *từ* *(dạy* *nghĩa* *từ)*

• Nghĩa của từ là sự phản ánh đối tượng vật chất trong thực tế

khách quan được ghi lại bằng một tổ hợp âm thanh xác định.

• Nhiệm vụ chủ yếu của dạy nghĩa từ là giải nghĩa từ. Có các

biện pháp giải nghĩa từ và kèm theo hệ thống BT tương ứng

sau đây:

**Hãy** **chọn** **và** **giải** **nghĩa** **7** **từ** **trong** **các** **câu** **sau.** **Cho** **biết** **biện** **pháp** **mà** **bạn** **đã** **sử** **dụng**

+ *Mùa* *xuân,* *cây* *gạo* *gọi* *đến* *bao* *nhiêu* *là* *chim.*

*+* *Ai* *cũng* *ngẩng* *lên* *cho* *thấy* *mùi* *hồi* *chảy* *tràn* *qua* *mặt.* + *Thế* *là* *mùa* *xuân* *mong* *ước* *đã* *đến.*

*+* *Con* *đói* *lòng* *mẹ* *hái* *trái* *bưởi* *đào* *Con* *nhạt* *miệng* *có* *canh* *tôm* *nấu* *khế.*

*+* Cây gạo *“làm* *tiêu* *cho* *những* *con* *đò* *cập* *bến* *và* *cho* *những* *đứa* *con* *về* *thăm* *quê* *mẹ”.*

*+* *Cái* *tháp* *nào* *cũng* *phải* *xây* *từ* *mặt* *đất* *lên,* *cháu* *ạ.* *+* *Mẹ* *là* *đất* *nước* *tháng* *ngày* *của* *con.*

•- *Giải* *nghĩa* *từ* *bằng* *trực* *quan:* dùng vật thật, tranh ảnh, mô hình để giải nghĩa từ

•- *Giải* *nghĩa* *từ* *bằng* *so* *sánh* *đối* *chiếu* từ cần giải nghĩa với từ khác

•- *Giải* *nghĩa* *từ* *bằng* *ngữ* *cảnh*: đưa từ vào những đơn vị ngôn ngữ lớn hơn nó, nghĩa của từ tự bộc lộ, GV không phải giải thích thêm.

•- *Giải* *nghĩa* *từ* *bằng* *đồng* *nghĩa,* *trái* *nghĩa*. Nếu dùng đồng nghĩa thêm từ khẳng định, nếu dùng trái nghĩa thêm từ phủ định.

•- *Giải* *nghĩa* *từ* *bằng* *cách* *phân* *tích* *từ* *thành* *từ* *tố*: sử dụng cho từ Hán-Việt

•- *Giải* *nghĩa* *từ* *bằng* *định* *nghĩa*: đưa một định nghĩa thể hiện nội dung nghĩa của từ.

*b)Hệ* *thống* *hóa* *vốn* *từ(dạy* *trật* *tự* *từ)*

• Dạy cho HS biết sắp vốn từ theo một hệ thống nhất định. Người ta dựa vào các qui luật liên tưởng khác nhau để hệ thống hóa vốn từ tương ứng với một hệ thống BT.

– Liên tưởng theo chủ đề (theo các trường nghĩa rộng hẹp khác nhau)

– Liên tưởng theo đặc điểm cấu tạo từ – Liên tưởng theo các lớp từ

• Ở tiểu học, BT Mở rộng vốn từ bao gồm: – Mở rộng vốn từ theo chủ điểm

– Mở rộng vốn từ theo cấu tạo

– Mở rộng vốn từ theo ý nghĩa khái quát – Mở rộng vốn từ qua trò chơi giải ô chữ

*c)Tích* *cực* *hóa* *vốn* *từ* *(dạy* *sử* *dụng* *từ)*

• HD HS lựa chọn, kết hợp từ để tạo thành câu, đoạn theo những qui tắc nhất định, thông qua hệ thống BT:

– Điền từ vào chỗ trống

– Dùng từ đặt câu, thay thế từ ngữ – BT tạo ngữ

– BT viết đoạn

– BT chữa lỗi dùng từ

– BT nhận diện các biện pháp tu từ(so sánh, nhân hóa) – BT vận dụng các biện pháp tu từ(so sánh, nhân hóa)

**5.2.4.** **Dạy** **thực** **hành** **luyện** **câu**

Thông qua hệ thống BT thực hành về câu: *Nhóm* *BT* *nhận* *diện:*

+ BT xác định ranh giới tiếng, từ, câu + BT nhận diện các kiểu câu

+ BT nhận diện từ loại

+ BT xác định thành phần câu *Nhóm* *BT* *cấu* *trúc,* *sữa* *chữa*

+ BT đặt câu theo mẫu

+ BT biến đổi cấu trúc câu

+ BT bổ sung thành phần câu

+ BT khôi phục dấu câu, ngắt câu + BT khôi phục viết hoa

+ BT chữa lỗi trong câu

– *Nhóm* *BT* *sáng* *tạo:*

• + BT đặt câu, viết đoạn theo chủ đề

• + BT dựa vào tranh đặt câu hay viết đoạn • + BT tình huống lời nói

**Các** **bước** **thực** **hiện:** **Tương** **tự** **4** **bước** **giải** **BT** - HD HS tìm hiểu đề bài

- HD HS làm BT (Làm mẫu một phần BT) - HS thực hành BT

- Tổ chức nhận xét, đánh giá, rút ra KTGN

**Bài** **tập**: Minh họa các bước thực hiện kiểu bài *Hình* *thành* *kiến* *thức* trong phân môn Luyện từ và câu bằng một bài dạy thuộc CT Tiếng Việt lớp 4 hoặc 5.